

**CÔNG TY TNHH HANDITECH VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH HANDITECH VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIET NAM HANDITECH LIMITED COMPANY

Tên công ty viết tắt: HANDITECH VIETNAM CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108893461

**3. Ngày thành lập:** 10/09/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 3, Ngách 68/137/29, Ngõ 68 Nguyễn Văn Linh, Phường Thạch Bàn, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                           | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | In ấn                                                                                               | 1811     |
| 2.  | Dịch vụ liên quan đến in                                                                            | 1812     |
| 3.  | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                          | 2610     |
| 4.  | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                           | 2620     |
| 5.  | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                           | 2750     |
| 6.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                          | 3312     |
| 7.  | Sửa chữa thiết bị điện                                                                              | 3314     |
| 8.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                             | 3320     |
| 9.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                               | 4321     |
| 10. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                               | 4322     |
| 11. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                      | 4329     |
| 12. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (trừ đầu giá)                    | 4530     |
| 13. | Bán mô tô, xe máy (trừ đầu giá)                                                                     | 4541     |
| 14. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                 | 4542     |
| 15. | Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa | 4610     |
| 16. | Bán buôn thực phẩm                                                                                  | 4632     |
| 17. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                | 4641     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 18. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn dụng cụ y tế<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu                                                   | 4649        |
| 19. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4651        |
| 20. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4652        |
| 21. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4653        |
| 22. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu | 4659(Chính) |
| 23. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4661        |
| 24. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(trừ vàng nguyên liệu và vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4662        |
| 25. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim<br>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                 | 4663        |
| 26. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Bán buôn phân bón,<br>Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)<br>Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>Bán buôn cao su<br>Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại<br>Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                      | 4669        |

|     |                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 27. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                             | 4690 |
| 28. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                        | 4721 |
| 29. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                         | 4722 |
| 30. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                   | 4741 |
| 31. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                | 4742 |
| 32. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                  | 4759 |
| 33. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                 | 4761 |
| 34. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4762 |
| 35. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                               | 4763 |
| 36. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                 | 4764 |
| 37. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                         | 4771 |
| 38. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ thuốc<br>Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4772 |
| 39. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ vàng miếng, vàng nguyên liệu, súng chuyên dụng cho đi săn, thể thao, tem và tiền kim khí)                                                  | 4773 |
| 40. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                           | 4774 |
| 41. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                 | 4782 |
| 42. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ (trừ vàng miếng, vàng nguyên liệu, súng chuyên dụng cho đi săn, thể thao, tem và tiền kim khí)                                                                | 4789 |
| 43. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ đấu giá)                                                                                                                                    | 4791 |
| 44. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                         | 5610 |
| 45. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                 | 5621 |
| 46. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                     | 5629 |
| 47. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>( Trừ kinh doanh dịch vụ quán bar, karaoke, vũ trường)                                                                                                                        | 5630 |
| 48. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                    | 6201 |

|     |                                                                                                                                                            |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 49. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                        | 6202 |
| 50. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                            | 6209 |
| 51. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (Trừ hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê)                                                     | 6311 |
| 52. | Cổng thông tin (Trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                     | 6312 |
| 53. | Quảng cáo                                                                                                                                                  | 7310 |
| 54. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                   | 7320 |
| 55. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động phiên dịch                                                  | 7490 |
| 56. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                             | 7730 |
| 57. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (trừ hợp báo)                                                                                                    | 8230 |
| 58. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh Ủy thác xuất nhập khẩu | 8299 |
| 59. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                  | 9511 |
| 60. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                 | 9512 |
| 61. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                               | 9521 |
| 62. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết: Đại lý dịch vụ viễn thông                                                                                           | 6190 |
| 63. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                           | 2591 |
| 64. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                               | 2592 |
| 65. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                | 2593 |
| 66. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>(Trừ Sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại);                              | 2599 |
| 67. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                             | 2630 |
| 68. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                             | 4330 |
| 69. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                        | 4390 |
| 70. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                        | 9522 |
| 71. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                       | 4752 |
| 72. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                       | 4933 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.900.000.000 VNĐ

## **7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: PHẠM THỊ PHƯƠNG

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 30/11/1991 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 162987443

Ngày cấp: 29/03/2010 Nơi cấp: Công an tỉnh Nam Định

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Đội 11, thôn Tân Tiến, Xã Yên Lộc, Huyện ý Yên, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 19 Ngõ 197 Ngách 54 Phố Định Công, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

## **8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: PHẠM THỊ PHƯƠNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 30/11/1991 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 162987443

Ngày cấp: 29/03/2010 Nơi cấp: Công an tỉnh Nam Định

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Đội 11, thôn Tân Tiến, Xã Yên Lộc, Huyện ý Yên, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 19 Ngõ 197 Ngách 54 Phố Định Công, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

## **9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội**